



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 06376/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2129.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ1: Không khí xung quanh khu vực lưu chứa bùn và trạm xử lý nước thải
X:1180756,7 Y:599419,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.2129.KK1	Trung bình 1 giờ
1	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	79	350
2	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	93	200
3	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	40,5	42
4	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	142	200
5	Methyl mecaptopan ^(d)	µg/Nm ³	ASTM D2913-96(2007)	KPH (LOD=6)	50
6	Bụi PM ₁₀ ^(b)	µg/Nm ³	40 CFR Part 50 Appendix J	69,3	100 ⁽¹⁾
7	Bụi PM _{2,5} ^(d)	µg/Nm ³	40 CFR part 50 Method appendix L	23	50 ⁽¹⁾
8	Toluen ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=6,6)	500
9	Xylen ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=6,7)	1.000
10	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	8.208	30.000
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	172	300
12	Styrene ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=6,6)	260 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5,7 do VIMCERTS 292 thực hiện;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí ⁽¹⁾ Trung bình 24 giờ);
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 06376/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2129.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ1: Không khí xung quanh khu vực lưu chứa bùn và trạm xử lý nước thải
X:1180756,7 Y:599419,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.2129.KK1	Trung bình 8 giờ
1	Axit propionic ^(c)	µg/Nm ³	OSHA Method PV2293	KPH (LOD=100)	300

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 06376/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2129.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Vị trí lấy mẫu : KKXQ1: Không khí xung quanh khu vực lưu chứa bùn và trạm xử lý nước thải
X:1180756,7 Y:599419,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.2129.KK1	
1	O ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA 411	KPH (LOD=0,02)	0,2

Ghi chú:

- (a)- Thông số được chứng nhận theo Công văn số 1469/SYT-NVY-HCC ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Sở Y Tế TP.HCM;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; trung bình 1 giờ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 06377/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2129.KK2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ2: Không khí xung quanh khu vực trước văn phòng.
X:1180654,6 Y:599874,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.2129.KK2	Trung bình 1 giờ
1	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	39	350
2	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	42	200
3	H ₂ S ^(b)	µg/Nm ³	MASA 701	17	42
4	NH ₃ ^(b)	µg/Nm ³	MASA 401	86	200
5	Methyl mecaptopan ^(d)	µg/Nm ³	ASTM D2913-96(2007)	KPH (LOD=6)	50
6	Bụi PM ₁₀ ^(b)	µg/Nm ³	40 CFR Part 50 Appendix J	47,6	100 ⁽¹⁾
7	Bụi PM _{2,5} ^(d)	µg/Nm ³	40 CFR part 50 Method appendix L	28,5	50 ⁽¹⁾
8	Toluen ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=6,6)	500
9	Xylen ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=6,7)	1.000
10	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.157	30.000
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	148	300
12	Styrene ^(b)	µg/Nm ³	NIOSH 1501	KPH (LOD=6,6)	260 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5,7 do VIMCERTS 292 thực hiện;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí ⁽¹⁾ Trung bình 24 giờ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiển



Số PKQ: 06377/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2129.KK2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : KKXQ2: Không khí xung quanh khu vực trước văn phòng. X:1180654,6 Y:599874,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.2129.KK2	Trung bình 8 giờ
1	Axit propionic ^(c)	µg/Nm ³	OSHA Method PV2293	KPH (LOD=100)	300

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiễn



Số PKQ: 06377/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2129.KK2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Vị trí lấy mẫu : KKXQ2: Không khí xung quanh khu vực trước văn phòng. X:1180654,6 Y:599874,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				24.2129.KK2	
1	O ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA 411	KPH (LOD=0,02)	0,2

Ghi chú:

- (a)- Thông số được chứng nhận theo Công văn số 1469/SYT-NVY-HCC ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Sở Y Tế TP.HCM;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; trung bình 1 giờ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05016/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2123.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/06/2024

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử
lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước,
huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : 24.2123.NT1: NT1: Sau hệ thống xử lý
X:1180855,67 ; Y: 599368,41

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2123.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	32,2	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,31	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	13	150
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9	33
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2017	23	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	9	66
7	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,05	1,32
8	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	67,3	660
9	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,066
10	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,04	6,6
11	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,33
12	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	6,6
13	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	23,3	26,4
14	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,066	3,96
15	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,066
16	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,066
17	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,066





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.2123.NT1	Cmax
18	Crom III (Cr^{3+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,66
19	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,32
20	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0066
21	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,386	3,3
22	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,145	0,66
23	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,111	0,33
24	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,33
25	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,351	1,98
26	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	6,6
27	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,33
28	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	92	5.000
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,66
30	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,066
31	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0066
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
3. Cmax: Cột B, $K_d = 0,6$ và $K_r = 1,1$
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền